

Phụ lục

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

| STT      | Chỉ tiêu                                                                                   | Đơn vị    | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm |              |               | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 |              |               | Kế hoạch thực hiện cả năm 2025 |              |               | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá              |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|--------------|---------------|--------------------------------|--------------|---------------|--------------------------------|--------------|---------------|-------------------------------------------------|
|          |                                                                                            |           | Bình Định (cũ)                | Gia Lai (cũ) | Gia Lai (mới) | Bình Định (cũ)                 | Gia Lai (cũ) | Gia Lai (mới) | Bình Định (cũ)                 | Gia Lai (cũ) | Gia Lai (mới) |                                                 |
|          |                                                                                            |           |                               |              |               |                                |              |               |                                |              |               |                                                 |
| <b>I</b> | <b>CHỈ TIÊU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIAO</b>                                                |           |                               |              |               |                                |              |               |                                |              |               |                                                 |
| 1        | Tốc độ tăng GRDP                                                                           | %         | 7.92                          | 6.90         | 7.49          | 8,8                            | 8,5          | 8,7           | 8,4                            | 7,8          | <b>8,0</b>    |                                                 |
|          | - Nông, lâm, thủy sản                                                                      | %         | 3.32                          | 6.32         | 4.41          | 3,4                            | 6,7          | 5,3           | 3,4                            | 6,6          | <b>4,9</b>    | Sở Nông nghiệp & Môi trường                     |
|          | - Công nghiệp và xây dựng                                                                  | %         | 11.61                         | 8.87         | 10.48         | 11.7                           | 11,3         | 11,6          | 11.7                           | 10,2         | <b>10,5</b>   | Sở Công Thương, Sở Xây dựng                     |
|          | + Công nghiệp                                                                              | %         | 12.18                         | 9.66         | 11.02         | 11.9                           | 12,5         | 12,2          | 12.0                           | 11,1         | <b>11,6</b>   | Sở Công Thương                                  |
|          | + Xây dựng                                                                                 | %         | 10.33                         | 4.89         | 9.8           | 11.5                           | 7,0          | 10,4          | 11,1                           | 6,1          | <b>9,8</b>    | Sở Xây dựng                                     |
|          | - Dịch vụ                                                                                  | %         | 8.46                          | 6.65         | 7.6           | 9,6                            | 8,7          | 9,2           | 9,1                            | 7,7          | <b>8,5</b>    | Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
|          | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                                                       | %         | 6.08                          | -1.54        | 3.05          | 7,0                            | 5,5          | 6,3           | 6,6                            | 2,9          | <b>4,9</b>    | Sở Tài chính, Thuế tỉnh                         |
| 2        | Chỉ số sản xuất CN (IIP)                                                                   | %         | 9.03                          | 9.68         | 9.32          | 10,5 - 11,5                    | 7,3 - 7,5    | 9 - 9,5       | 10,0 - 10,5                    | 8.3          | 9,0 - 9,5     | Sở Công Thương                                  |
| 3        | Kim ngạch xuất khẩu                                                                        | Triệu USD | 902                           | 784          | 1,686         | 878                            | 317          | 1,195         | 1,780                          | 1,101        | 2,881         | Sở Công Thương                                  |
| 4        | Tổng thu ngân sách trên địa bàn                                                            | Tỷ đồng   | 10,055                        | 3,601        | 13,656        | 7,701.4                        | 3,321.0      | 11,022.4      | 17,756                         | 6,922        | 24,678        | Sở Tài chính                                    |
|          | - Thu nội địa                                                                              | Tỷ đồng   | 9,794                         | 3,585        | 13,379        | 7,122.9                        | 3,308.0      | 10,430.9      | 16,917                         | 6,893        | 23,810        | Sở Tài chính, Thuế tỉnh                         |
|          | - Thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                     | Tỷ đồng   | 211                           | 11           | 222           | 531.4                          | 13.0         | 544.4         | 742                            | 24           | 766           | Chi cục Hải quan                                |
| 5        | Tốc độ tăng Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội                                         | %         | 8.8                           | 8.84         | 8.8           | 10 - 10,5                      | 14.5         | 12.1          | 9,5 - 10                       | 12.1         | 10.9          | Sở Tài chính                                    |
| 6        | Duy trì mức sinh thay thế bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 2,0 đến 2,2 con |           | 2.0                           | 2.3          | 2.2           | 2.0                            | 2.3          | 2.2           | 2.0                            | 2.3          | 2.2           | Sở Y tế                                         |
| 7        | Tạo việc làm mới                                                                           | Người     | 21,612                        | 15,610       | 37,222        | 10,888                         | 11,590       | 22,478        | 32,500                         | 27,200       | 59,700        | Sở Nội vụ                                       |
| 8        | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghề                                              | %         | 64.83                         | 64           | 64.415        | 66.3                           | 65           | 65.36         | 66.3                           | 65           | 65.36         | Sở Nội vụ                                       |
| 9        | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều                                                               | %         |                               |              |               |                                |              |               | 0.62                           | 4.04         | 2.24          | Sở Nông nghiệp & Môi trường                     |
| 10       | Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội                                              | %         | 22.64                         | 22           | 22.3          | 25.52                          | 22           | 22.76         | 25.52                          | 22           | 22.76         | Sở Y tế                                         |
| 11       | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế                                                        | %         | 96.3                          | 95.0         | 95.7          | 96.15                          | 95.0         | 95.6          | 96.15                          | 95.0         | 95.6          | Sở Y tế                                         |
| 12       | Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ                                                                  | %         | 100.0                         | 93.5         | 96.8          | 100.0                          | 93.5         | 96.8          | 100.0                          | 93.5         | 96.8          | Sở Y tế                                         |
| 13       | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã                             | %         | 100.0                         | 94.8         | 97.4          | 100.0                          | 95.9         | 98.0          | 100.0                          | 94.8         | 98.0          | Sở Y tế                                         |
| 14       | Số giường bệnh kế hoạch trên 1 vạn dân                                                     | Giường    | 40.6                          | 29.0         | 34.6          | 40.9                           | 29.0         | 34.7          | 40.9                           | 29.0         | 34.7          | Sở Y tế                                         |
| 15       | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                        | %         | 6.0                           | 14.8         | 10.4          | 6.5                            | 14.8         | 10.7          | 6.5                            | 14.8         | 10.7          | Sở Y tế                                         |
| 16       | Tỷ lệ che phủ rừng                                                                         | %         |                               |              |               |                                |              |               | 58                             | 41.44        | 46.1          | Sở Nông nghiệp & Môi trường                     |
| 17       | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh                                            | %         | 100                           | 97.94        | 98            | 100                            | 98           | 99            | 100                            | 98           | 99            | Sở Nông nghiệp & Môi trường                     |
|          | Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch                                                          | %         | 42.5                          | 7.1          | 24.8          | 46                             | 15           | 30.5          | 46                             | 15           | 30.5          | Sở Nông nghiệp & Môi trường                     |
| 18       | Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                      | %         | 89.5                          | 81           |               | 80.8                           | 61           | 73.5          | 80.8                           | 61           | 73.5          | Sở Xây dựng                                     |
| 19       | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom                                                  | %         | 93.86                         | 90.7         |               | 94                             | 93.5         |               | 94.4                           | 93.5         | 94.1          | Sở Nông nghiệp & Môi trường                     |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                           | Đơn vị           | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm |              |               | Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 |              |               | Kế hoạch thực hiện cả năm 2025 |              |               | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------|---------------|--------------------------------|--------------|---------------|--------------------------------|--------------|---------------|------------------------------------|
|           |                                                                                    |                  | Bình Định (cũ)                | Gia Lai (cũ) | Gia Lai (mới) | Bình Định (cũ)                 | Gia Lai (cũ) | Gia Lai (mới) | Bình Định (cũ)                 | Gia Lai (cũ) | Gia Lai (mới) |                                    |
|           |                                                                                    |                  |                               |              |               |                                |              |               |                                |              |               |                                    |
| 20        | Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom                                       | %                | 79,88                         | 34,90        |               | 80                             | 49,0         | 63            | 80                             | 49,23        | 63            | Sở Nông nghiệp & Môi trường        |
| 21        | Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành                                            | Căn hộ           | 0                             | 0            | 0             | 742                            | 0            | 742           | 742                            | 0            | 742           | Sở Xây dựng                        |
| <b>II</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIAO</b>                                      |                  |                               |              |               |                                |              |               |                                |              |               |                                    |
| 1         | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng                            | Tỷ đồng          | 63,360                        | 33,087       | 96,447        | 63,240                         | 33,413       | 96,653        | 126,600                        | 66,500       | 193,100       | Sở Công Thương                     |
| 2         | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                      | Xã               |                               |              |               |                                |              |               | -                              |              |               | Sở Nông nghiệp & Môi trường        |
| 3         | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao                                             | Xã               |                               |              |               |                                |              |               | -                              |              |               | Sở Nông nghiệp & Môi trường        |
| 4         | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu                                             | Xã               |                               |              |               |                                |              |               | -                              |              |               | Sở Nông nghiệp & Môi trường        |
| 5         | Tổng lượng khách du lịch                                                           | Triệu lượt khách | 6.5                           | 0.9          | 7.4           | 3.6                            | 0.8          | 4.4           | 10.1                           | 1.7          | 11.8          | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch    |
| 6         | Doanh thu du lịch thuần túy                                                        | Tỷ đồng          | 16,850                        | 493.0        | 17,343        | 10,650                         | 507          | 11,157        | 27,500                         | 1,000        | 28,500        | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch    |
| 7         | Thu hút dự án mới                                                                  | Dự án            | 68                            | 49           | 117           | 32                             | 16           | 48            | 100                            | 65           | 165           | Sở Tài chính                       |
| 8         | Số doanh nghiệp thành lập mới                                                      | Doanh nghiệp     | 795                           | 570          | 1,365         | 700                            | 550          | 1,250         | 1,495                          | 1,120        | 2,615         | Sở Tài chính                       |
| 9         | Số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới                                      | Tỷ đồng          | 7,737                         | 5,026        | 12,763        | 7,000                          | 5,026        | 12,026        | 14,737                         | 10,052       | 24,789        | Sở Tài chính                       |
| 10        | Phòng chống lấn chiếm đất đai                                                      |                  |                               |              |               |                                |              |               |                                |              |               | Sở Nông nghiệp & Môi trường        |
| -         | Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm                                            | Số vụ            | 1,374                         |              |               | 2,089                          |              |               | 3,463                          |              |               |                                    |
| 11        | Giải phóng mặt bằng                                                                |                  |                               |              |               |                                |              |               |                                |              |               | Sở Nông nghiệp & Môi trường        |
| -         | Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn       | %                | 10.78                         |              |               | ≥ 50                           |              |               | ≥ 50                           |              |               |                                    |
| 12        | Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới                         | %                | Chưa phát sinh                |              |               |                                |              |               | 70                             |              |               | Thanh tra tỉnh                     |
| 13        | Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền                             | %                | 89.2                          |              |               | ≥ 90                           |              |               | ≥ 90                           |              |               | Thanh tra tỉnh                     |
| 14        | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao                     | %                | 51.24                         | 33.85        | 45.54         | 48.76                          | 66.15        | 54.46         | 100                            | 100          | 100           | Sở Tài chính                       |
| 15        | Phát triển sản phẩm du lịch mới                                                    | Sản phẩm         | 7                             | 0            | 7             | 5                              | 2            | 7             | 12                             | 2            | 14            | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch    |
| 16        | Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | Cơ sở            | 3                             |              |               | 13                             |              |               | 16                             |              |               | Sở Nông nghiệp & Môi trường        |
| 17        | Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung                                      | Chuỗi            | 0                             |              |               | 8                              |              |               | 8                              |              |               | Sở Nông nghiệp & Môi trường        |